ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 145 /GP-UBND	*Thanh Hóa, ngày* 31 *tháng* 10 *năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 46/CV-ALIVIA ngày 16/10/2023 của Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư Nhà máy sản xuất, gia công giầy dép xuất khẩu tại Lô CN-01, lô CN-02, Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1426/TTr-STNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam, địa chỉ tại: thôn Vĩnh Điện, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giầy dép xuất khẩu tại Lô CN-01, lô CN-02, Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, gia công giầy dép xuất khẩu

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-01, lô CN-02, Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2803071393, đăng ký lần đầu ngày 26/5/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày

03/8/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 17/8/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2803071393

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giầy dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô dự án đầu tư: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích dự án: 122.169,6 m^2.

- Công suất: 6,0 triệu đôi sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến 15 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thiệu Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thiệu Hóa (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước rửa tay chân,…) từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy với lưu lượng 363,0 m^3/ngày.đêm; trong đó, lưu lượng xả nước thải tối đa là 182,46 m^3/ngày.đêm, lưu lượng nước thải tuần hoàn là 180,54 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa khung in xoa, rửa đế, rửa thiết bị phòng keo có lưu lượng 41,5 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700 m^3/ngày đêm của Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa tại xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước tập trung công suất 700 m^3/ngày đêm của CCN được quan trắc tự động liên tục, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi chảy vào mương tiêu thoát nước chung của khu vực ở phía Nam CCN, sau đó chảy ra sông Mậu Khê.

2.2. Vị trí xả thải:

- Tại điểm đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN thị trấn Vạn Hà, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ điểm đấu nối nước thải (theo theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°): X= 2201763,01(m); Y= 571454,33 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

Lưu lượng xả nước thải tối đa sau khi tuần hoàn tái sử dụng là: 223,96 m^3/ngày đêm. (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải được tuần hoàn tái sử dụng và đấu nối vào Hệ thống xử lý nước tập trung của CCN thị trấn Vạn Hà bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	- Chủ đầu tư đề xuất quan trắc 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	Pt/Co	150		
7	BOD_5	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
14	Tổng phốt pho (tính theo P)	mgl/	5,94		
15	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,495		
16	Florua (F-)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01:

+ Nước thải từ bồn tiêu, bồn cầu… được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại → Đường ống D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 500 m^3/ngày (24 giờ) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà.

+ Nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn.. được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ → Đường ống D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 500 m^3/ngày (24 giờ) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động rửa khung inxoa, rửa đế, rửa thiết bị phòng keo → Hố thu gom (lưới chắn rác) → Đường ống PVC, DN110 → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 50m^3/ngày đêm → HDPE, D200 → Trạm xử lý tập trung, công suất 500m^3/ngày đêm → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà.

- Nước thải sau xử lý của trạm xử lý tập trung, công suất 500m^3/ngày đêm một phần được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động xả các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC; một phần nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà. Nước thải sau hệ thống xử lý nước tập trung của CCN được quan trắc tự động liên tục trước khi chảy vào mương tiêu thoát nước chung của khu vực ở phía Nam CCN, sau đó chảy ra sông Mậu Khê.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý của hệ thống xử lý nước thải:

* Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất, công suất 50 m^3/ngày đêm: Nước thải → Bể lọc → Bể thu gom 1, 2 → Bể điều hòa → Bể khuấy nhanh→ Bể keo tụ→Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án công suất 500 m^3/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polimer (-); PAC, Polimer (+);NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục Chất lượng nước thải của dự án).

* Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung, công suất 500 m^3/ngày đêm: Nước thải sau xử lý sơ bộ →Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng hóa lý → Bể chứa nước ra → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể nước tuần hoàn → Trạm XLNT tập trung của CCN.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 500 m^3/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polimer (-); PAC, Polimer (+);$Ca(OCl)_2$; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục Chất lượng nước thải của dự án).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 500 m^3/ngày (24 giờ) có bể ứng phó sự cố có thể tích 665,28 m^3/bể, đảm bảo chứa nước thải 1,6 ngày so với công suất thiết kế của trạm xử lý, khi hệ thống gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu tại đây để khắc phục sự cố công trình. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất tại nhà máy, sau khi khắc phục sự cố xong, nước thải được xử lý đạt yêu để thoát ra nguồn tiếp nhận sẽ vận hành lại hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Bơm hút nước trong bể xử lý về tháp chứa nước sử dụng tuần hoàn cho hoạt động dội nhà vệ sinh; Trong quá trình khắc phục, tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường. Bơm hút bùn trong các bể xử lý nước thải, thuê đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, nhà máy sẽ phải tạm dừng hoạt động để khắc phục; các bể nêu trên không còn sức chứa, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm:

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Vận hành thử nghiệm 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải sản xuất, công suất 50 m^3/ngày đêm.

- Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 500 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại nước thải đầu vào trạm xử lý và mẫu nước thải đầu ra tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.3.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và các công trình xử lý chất thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường theo quy định.

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 03 máy phát điện dự phòng công suất 1.340KVA tại Nhà điện số 01 (hoạt động không thường xuyên, chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 03 máy phát điện dự phòng công suất 1.340 KVA tại Nhà điện số 02 (hoạt động không thường xuyên, chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế đơn tại tầng 2 xưởng số 4.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế chuyền tại tầng 1 xưởng số 2.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ chuyền quét keo, dán đế số 01 tại tầng 1 xưởng số 1.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ chuyền quét keo, dán đế số 02 tại tầng 1 xưởng số 1

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn in xoa tại tầng 2 xưởng số 2.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực rửa khung in xoa, khu vực sửa khung in xoa tại tầng 2 xưởng số 2.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ chuyền quét keo, dán đế số 01 tại tầng 2 xưởng số 4.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ chuyền quét keo, dán đế số 02 tại tầng 2 xưởng số 4.

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn dán hợp số 01 tại nhà dán hợp.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn dán hợp số 02 tại nhà dán hợp.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn dán hợp số 03 tại nhà dán hợp.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ công đoạn dán hợp số 04 tại nhà dán hợp.

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ buồng pha khuấy keo tại nhà kho keo.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy tại Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa, thuộc địa phận hành chính thôn Vĩnh Điện, xã Thiệu Hóa,

huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

- Toạ độ vị trí xả khí thải theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01 (nguồn thải số 01): Tương ứng với ống thoát khí của 03 máy phát điện dự phòng tại Nhà điện 1. Toạ độ xả khí thải: X=2201456,17; Y=571568,69 (m);

+ Dòng khí thải số 02 (nguồn thải số 02): Tương ứng với ống thoát khí của 03 máy phát điện dự phòng tại Nhà 2. Toạ độ xả khí thải: X=2201720,69; Y=571530,08 (m);

+ Dòng khí thải số 03 (nguồn thải số 04): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn mài đế chuyền, cao 11m tại tầng 1, xưởng số 2. Toạ độ xả khí thải: X=2201704,65; Y=571560,31 (m);

+ Dòng khí thải số 04 (nguồn thải số 05): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 01, cao 11m tại tầng 1, xưởng số 1. Toạ độ xả khí thải: X=2201755,02; Y=571696,42 (m);

+ Dòng khí thải số 05 (nguồn thải số 06): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 02, cao 11m tại tầng 1, xưởng số 1. Toạ độ xả khí thải: X=2201788,07; Y=571720,94 (m);

+ Dòng khí thải số 06 (nguồn thải số 07): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in xoa, cao 11m tại tầng 2, xưởng số 2. Toạ độ xả khí thải: X=2201735,48; Y=571169,92 (m);

+ Dòng khí thải số 07 (nguồn thải số 08): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải rửa khung in xoa, khu vực sửa khung in xoa, cao 11m tại tầng 2, xưởng số 2. Toạ độ xả khí thải: X=2201706,79; Y=571719,88 (m);

+ Dòng khí thải số 08 (nguồn thải số 09): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 01, cao 11m tại tầng 2, xưởng số 4. Toạ độ xả khí thải: X=2201628,89; Y=571645,22 (m);

+ Dòng khí thải số 09 (nguồn thải số 10): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 02, cao 11m tại tầng 2, xưởng số 4. Toạ độ xả khí thải: X=2201613,31; Y=571713,56 (m);

+ Dòng khí thải số 10 (nguồn thải số 11): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 1, cao 3m tại nhà dán hợp. Toạ độ xả khí thải: X=2201679,89; Y=571529,63 (m);

+ Dòng khí thải số 11 (nguồn thải số 12): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 2, cao 3m tại nhà dán hợp. Toạ độ xả khí thải: X=2201675,36; Y=571529,99 (m);

+ Dòng khí thải số 12 (nguồn thải số 13): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 3, cao 3m tại nhà dán hợp. Toạ độ xả khí thải: X=2201668,82; Y=571555,72 (m);

+ Dòng khí thải số 13 (nguồn thải số 14): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 4, cao 3m tại nhà dán hợp. Toạ độ xả khí thải: X=2201658,94; Y=571529,63 (m);

+ Dòng khí thải số 14 (nguồn thải số 15): Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ buồng pha khuấy keo, cao 11m tại nhà kho keo. Toạ độ xả khí thải: X=2201470,85; Y=571709,41 (m);

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 103.494 m^3/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01 và 02 (nguồn thải số 01 và số 02): Không xác định.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn thải số 04): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 04 (nguồn thải số 05): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 05 (nguồn thải số 06): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 06 (nguồn thải số 07): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 07 (nguồn thải số 08): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 08 (nguồn thải số 09): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 09 (nguồn thải số 10): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 10 (nguồn thải số 11): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 11 (nguồn thải số 12): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 12 (nguồn thải số 13): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 13 (nguồn thải số 14): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 14 (nguồn thải số 15): Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: Xả gián đoạn (chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).

- Dòng khí thải số 03 đến số 14: Xả liên tục.

2.4. Chất lượng khí thải nguồn số 01 và số 02: Chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2.5. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả ra môi trường của các dòng khí thải số 03 đến số 14 phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, kp = 0,8; kv = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, K_p = 0,8; K_v = 1,2)	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	192	-	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm^3	-	5		
3	Metylen clorua	mg/Nm^3	-	1750		
4	Toluen	mg/Nm^3	-	750		
5	Phenol	mg/Nm^3	-	19		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống khói ra môi trường.

- Nguồn số 03: Được thu gom vào đường ống thu khí D50 → Xyclon gắn liền với máy→ Quạt hút tự động → Thùng thu bụi → Thu gom, chuyển giao đơn vị chức năng xử lý.

- Nguồn số 04: Được thu gom vào đường ống thu khí Φ50 → Xyclone khô → đường ống Φ400 → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thoát khí Φ700 cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 05 và 06 : Được thu gom vào chụp hút có kích thước 1,0x2,5x0,5m → đường ống DxH = 0,7x20m → Cục lọc than hoạt tính BxLxH=0,6x0,6x1,2m → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 07: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 0,6x0,6x0,6m → đường ống DxH = 0,7x20m → Cục lọc than hoạt tính BxLxH = 0,6x0,6x1,2m →

Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường

- Nguồn số 08: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 0,8x1,2x0,8m → đường ống DxH = 0,7x20m → Cục lọc than hoạt tính BxLxH = 0,6x0,6x1,2m → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường

- Nguồn số 09 và 10: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 1,0x2,5x0,5m → đường ống DxH=0,7x20m → Cục lọc than hoạt tính BxLxH=0,6x0,6x1,2m → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 11, 12 , 13 và 14: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 2x2x0,2m→ đường ống DxH = 0,7x20m → Cục lọc than hoạt tính BxLxH = 0,6x0,6x1,2m → Mô-tơ hút → Ống thoát khí DxH = 0,5x3m → Môi trường.

- Nguồn số 15: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 0,8x0,8x0,6m → đường ống DxH = 0,7x20m → Cục lọc than hoạt tính BxLxH = 0,7x1x0,7m → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi khu vực mài đế đơn → Hệ thống ống dẫn khí → Xyclon gắn liền với máy→ Quạt hút tự động → Thùng thu bụi → Thu gom, chuyển giao đơn vị chức năng xử lý.

- Bụi khu vực mài đế chuyền → Hệ thống ống dẫn khí → Xyclon khô → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ chuyền quét keo dán đế → Đường ống hút, dẫn khí → Cục lọc than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ khu vực rửa khung in xoa, khu vực sửa khung in xoa → Đường ống hút, dẫn khí → Cục lọc than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ công đoạn in xoa → Chụp hút→ Hệ thống ống dẫn → Cục lọc than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ khu vực buồng pha khuấy keo tại nhà kho keo → Chụp hút → Đường ống hút, dẫn khí → Cục lọc than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thoát khí Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ khu vực nhà dán hợp → Chụp hút→ Hệ thống ống dẫn → Cục lọc than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thoát khí DxH=0,5x3m→ Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sữa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Đối với nguồn số 01, số 02 và số 03: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với các nguồn số 04 đến số 15: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế chuyền tại tầng 1, xưởng số 2, lưu lượng xả khí thải 30.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 01 tại tầng 1, xưởng số 1, lưu lượng xả khí thải 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 02 tại tầng 1, xưởng số 1, lưu lượng xả khí thải 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in xoa tại tầng 2, xưởng số 2, lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực rửa khung in xoa, khu vực sửa khung in xoa tại tầng 2, xưởng số 2, lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 01 tại tầng 2, xưởng số 4, lưu lượng xả khí thải 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 02 tại tầng 2, xưởng số 4, lưu lượng xả khí thải 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 1, lưu lượng xả khí thải 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 2, lưu lượng xả khí thải 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 3, lưu lượng xả khí thải 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 4, lưu lượng xả khí thải 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực buồng pha khuấy keo tại nhà kho keo, lưu lượng xả khí thải 3.642 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế chuyền tại tầng 1, xưởng số 2, (dòng khí thải số 03).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 01 tại tầng 1, xưởng số 1, (dòng khí thải số 04)

- Hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 02 tại tầng 1, xưởng số 1, (dòng khí thải số 05).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn in xoa tại tầng 2, xưởng số 2 (dòng khí thải số 06).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực rửa khung in xoa, khu vực sửa khung in xoa tại tầng 2, xưởng số 2, (dòng khí thải số 07).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 01 tại tầng 2, xưởng số 4, (dòng khí thải số 08).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải chuyền quét keo, dán đế số 02 tại tầng 2, xưởng số 4, (dòng khí thải số 09).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 1, (dòng khí thải số 10).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 2, (dòng khí thải số 11).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 3, (dòng khí thải số 12).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn dán hợp số 4, (dòng khí thải số 13).

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực buồng pha khuấy keo tại nhà kho keo, (dòng khí thải số 14).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.5. phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 6 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.6. Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, hệ thống biến áp tại Nhà điện số 01;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, hệ thống biến áp tại Nhà điện số 02;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của 2 hệ thống xử lý khí thải tại xưởng số 1.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của 3 hệ thống xử lý khí thải tại xưởng số 2.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của 3 hệ thống xử lý khí thải tại xưởng số 4.

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của 4 hệ thống xử lý khí thải tại nhà dán hợp.

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của 1 hệ thống xử lý khí thải tại nhà kho keo.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà, thôn Vĩnh Điện, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0, múi chiếu 3^0, cụ thể:

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 01: X= 2201457,61 (m); Y= 571556,15 (m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 02: X= 2201729,89 (m); Y= 571529,47 (m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 03: X=2201773,30 (m); Y=571447,00 (m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 04: X= 2201785,77(m); Y=571688,74(m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 05: X= 2201735,63(m); Y=571700,15(m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 06: X= 2201618,23(m); Y=571713,56(m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 07: X= 2201675,36(m); Y= 571529,99(m);

- Toạ độ vị trí tại nguồn số 08: X=2201470,85(m); Y=571709,41 (m);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,

PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	TT tồn tại (rắn/ lỏng/bùn)	KL phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ) bị hỏng	Lỏng	5.495,4	08 03 01
2	Castridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	Rắn	120	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	360	16 01 06
4	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	210	16 01 13
5	Giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	Rắn	49.598,6	18 02 01
6	Bao bì cứng băng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	Rắn	7.265,2	18 01 02
7	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	540,0	18 01 01
8	Bao bì cứng thải băng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	Rắn	4.815,5	18 01 03
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	184	17 02 04
10	Dầu dẫn nhiệt phế	Lỏng	1.500	17 03 05
11	Chất kết dính (có chứa dung môi hữu cơ)	Rắn/Lỏng	720.000	08 03 01
12	Mực in xoa thải (Mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Rắn/Lỏng	3.000	08 02 01
13	Pin, ắc quy hỏng thải	Rắn	115,5	19 06 05
14	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải	Rắn/lỏng	36,0	13 01 01

	sắc nhọn			
15	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	660	12 01 04
16	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có chứa thành phần nguy hại (hệ thống XLNT CN 50 m^3/ng.đ)	Bùn	22.950	12 06 06
	Tổng		**816.850,20**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (kg/năm)
1	Da	155.311,09
2	Phế vải mặt giầy Vải	94.442,00
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi	190.000
4	Phế liệu EVA	2.500
5	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	4.800
6	PU/TPU tổng hợp	22.397,28
7	Giấy phế, giấy lót	34.000
8	Bán thành phẩm lỗi hỏng, giầy phế	25.500
9	Nilong	1.200
10	Gỗ thải	2.000
11	Kim loại phế	5.500
12	Vật liệu lót	7.200
13	Bụi mài	2.840
14	Bùn thải không nguy hại	546.075
	Tổng	**1.093.765,37**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	726.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 15-25 lít/thùng và thùng dung tích 0,5 m^3; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Nằm trong nhà kho chứa rác, diện tích 150 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 30 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất.

- Bao bì mềm PE, PP hai lớp để ngăn riêng trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Nằm trong nhà kho chứa rác, diện tích 340 m^2, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng có dung tishc 15-60 lit/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Nằm trong nhà kho chứa rác, diện tích 50 m^2, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2.4. Chuyển giao chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN:

1. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

- Tạo bờ bao quanh khu vực tập kết nguyên vật liệu nhằm hạn chế nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, vật liệu xây dựng...

- Tạo các rãnh thoát nước tạm thời tại các vị trí trũng thấp để thoát nước, tránh tình trạng ngập úng. Cuối rãnh thoát nước bố trí hố lắng để lắng và loại bỏ đất, cát, rác thải vương vãi…

2. Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, xây dựng

- Đối với nước thải từ quá trình rửa tay chân: xây dựng hố lắng thu gom tại khu vực lán trại với dung tích 3,0m^3 (kích thước 2,0mx1,5mx1,0m, thời gian lắng 2h); được xây dựng bằng cách đào hồ sau đó dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành để chống thấm để xử lý nước rửa tay chân của công nhân. Nước sau xử lý được tái sử dụng chống bụi khu vực công trường.

- Nước thải nhà vệ sinh: Nhà thầu thi công thuê 05 nhà vệ sinh di động bố trí tại khu lán trại và khu vực thi công dự án. Mỗi nhà vệ sinh di động có kích thước: Dung tích: bồn nước là 400 lít và bồn phân là 1.200 lít; Định kỳ 03 ngày/lần đơn vị thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng hút chất thải đem đi xử lý.

- Nước thải xây dựng: Xây dựng 01 hố lắng có dung tích 6 m^3 (kích thước 3,0mx2,0mx1,0m, thời gian lắng 2h, bể lắng 2 ngăn) bố trí tại khu vực rửa xe gần khu vực lán trại công nhân; Bể được xây dựng bằng cách đào hố sau đó dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành để chống thấm bố trí gần khu lán trại, sau đó tái sử dụng chống bụi khu vực công trường thi công.

3. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động gồm: Quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang, kính...theo quy định, công nhân phải được bố trí thời gian nghỉ ngơi hợp lý.

- Các xe vận tải chuyên chở nguyên vật liệu cho quá trình thi công xây dựng

phải có bạt che kín thùng xe.

- Phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng bụi phát tán trong khu vực thi công và dọc tuyến đường vận chuyển đường gần dự án; tăng số lần phun nước trong điều kiện thời tiết khô hanh tại các tuyến đường qua khu dân cư lân cận.

4. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

4.1. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

Trang bị 06 thùng (dung tích từ 50 lít/thùng) đặt tại khu vực lán trại. Toàn bộ rác thải sinh hoạt đơn vị thi công thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

4.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng:

- Các loại chất thải rắn như bìa cattông, các mẫu sắt thừa,... thu gom hàng ngày và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

- Chất thải rắn thông thường khác sẽ được thuê đơn vị môi trường có chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý theo quy định.

5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải rắn nguy hại: Trang bị 04 thùng chứa dung tích 50 lit/thùng có dán nhãn mác, nắp đậy theo đúng quy định đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

- Chất thải lỏng nguy hại: Trang bị 02 thùng phuy (dung tích 200l) dán nhãn mác, có nắp đậy để lưu giữ, đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

Hợp đồng đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,1). Nước thải phải được quản lý để giảm khai

thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, kp = 0,8; kv = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.